

Bản án số: 299/2023/DS-ST  
Ngày 05 - 12 - 2023  
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÀM DƠI, TỈNH CÀ MAU

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hồ Dũng Liêm.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Hồ Thanh Phong.

Ông Thái Hoàng Bo.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Kim Thia là Thư ký Toà án nhân dân huyện Đam Dơi.

Ngày 05 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đam Dơi, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 641/2023/TLST-DS ngày 16 tháng 10 năm 2023 về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 380/2023/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1954. Địa chỉ: Ấp Tân T, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (có mặt).

**- Bị đơn:**

1. Ông Nguyễn Minh N, sinh năm 1976. Địa chỉ: Ấp Tân K, xã Tân D, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (có mặt).

2. Bà Trần Hồng T, sinh năm 1978. Địa chỉ: Ấp Tân K, xã Tân D, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Nguyên đơn bà Nguyễn Thị P trình bày:*

Trước đây vào năm 2018 vợ chồng ông N, bà T nuôi tôm công nghiệp và sửa nhà nên có mượn bà 59.000.000 đồng, đến nay vợ chồng ông N, bà T vẫn chưa thanh toán mặc dù bà đã nhiều lần yêu cầu.

Nay bà P yêu cầu ông N, bà T trả cho bà số tiền là 59.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà P yêu cầu ông N, bà T trả số tiền 31.500.000 đồng, do ông N và bà T đã ly hôn nên bà yêu cầu mỗi người có trách

nhệm trả  $\frac{1}{2}$  là 15.750.000 đồng, bà rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 27.500.000 đồng.

*Bị đơn ông Nguyễn Minh N trình bày:*

Ông và bà T có mượn của bà P số tiền là 31.500.000 đồng như bà P trình bày và ông đồng ý trả theo yêu cầu của bà P, ông và bà T ly hôn, nên ông đồng ý trả  $\frac{1}{2}$ , bà T có nghĩa vụ trả  $\frac{1}{2}$  với số tiền là 15.750.000 đồng.

Đối với bà T, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà nhưng bà không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Bà Trần Hồng T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với đương sự là đúng quy định.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các đương sự được xác định là tranh chấp hợp đồng vay tài sản và thuộc thẩm quyền của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Quá trình giải quyết vụ án, bà P yêu cầu bị đơn trả số tiền 31.500.000 đồng, rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 27.500.000 đồng, xét thấy việc rút yêu cầu là tự nguyện, được chấp nhận, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với số tiền 27.500.000 đồng mà nguyên đơn rút yêu cầu theo khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn phù hợp với lời thừa nhận của ông N tại phiên tòa, đồng thời tại bản án số 231/2020/HNGĐ-ST ngày 25/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ, bà T và ông N cùng xác định phần nợ chung của ông, bà có nợ bà Nguyễn Thị P 31.500.000 đồng cụ thể: Lần 01 ngày 06/7/2018 mượn 3.000.000 đồng, lần 2 mượn 5.000.000 đồng, lần 3 mượn 5.000.000 đồng, lần 4 mượn 1.500.000 đồng, lần 5 mượn 7.000.000 đồng, lần 6 mượn 10.000.000 đồng.

Theo nguyên đơn xác định khi ông N, bà T ly hôn, bà không có yêu cầu trả nợ nhưng sau khi ly hôn đến nay ông N và bà T vẫn không thanh toán nợ nên bà khởi kiện yêu cầu bị đơn trả nợ cho bà.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà T nhưng bà T không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Do ông N và bà T đã ly hôn theo bản án số 03/2021/HNGĐ – PT ngày 03/02/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau nên nguyên đơn yêu cầu ông N, bà T mỗi người trả  $\frac{1}{2}$  với số tiền 15.750.000 đồng là phù hợp với quy định pháp luật, được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Theo khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông N, bà T mỗi người phải chịu là: 787.500 đồng.

Nguyên đơn được miễn dự nộp do thuộc đối tượng là người cao tuổi.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P.

Buộc ông Nguyễn Minh N trả cho bà Nguyễn Thị P số tiền 15.750.000 đồng (Mười lăm triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Buộc bà Trần Hồng T trả cho bà Nguyễn Thị P số tiền 15.750.000 đồng (Mười lăm triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu khoản lãi phát sinh tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P đối với yêu cầu ông N, bà T trả số tiền 27.500.000 đồng (Hai mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

Nguyên đơn có quyền khởi kiện lại theo quy định.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị P được miễn do thuộc đối tượng là người cao tuổi.

- Ông Nguyễn Minh N phải chịu 787.500 đồng (Bảy trăm tám mươi bảy nghìn đồng), (chưa nộp).

- Bà Trần Hồng T phải chịu 787.500 đồng (Bảy trăm tám mươi bảy nghìn đồng), (chưa nộp).

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự vắng mặt thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đã ký**

**Hồ Dũng Liêm**

